

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương
Năm báo cáo 2020

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
Ủy ban chứng khoán nhà nước

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0105806767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2012
- Vốn điều lệ: 792.000.000.000 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 792.000.000.000 VND
- Địa chỉ: Tầng 8, Tòa SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội.
- Số điện thoại: 02433982626
- Số fax: 02433982626
- Website; <http://stdgroup.vn>
- Mã cổ phiếu: **SJF**

Quá trình hình thành và phát triển

❖ Thành lập

Công ty Cổ phần đầu tư Sao Thái Dương được thành lập năm 2012 với mục đích ban đầu là đưa các sản phẩm chăm sóc sắc đẹp (mỹ phẩm) có nguồn gốc từ thiên nhiên (thảo dược hay hữu cơ như Sakura, ecoparadise..) từ các thị trường phát triển (Nhật Bản, Hàn Quốc..) đến với người tiêu dùng Việt Nam.

Trước mối lo ngại ngày càng tăng về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm cũng như vấn đề ô nhiễm môi trường ở Việt Nam trong những năm gần đây và với nền tảng là các mối quan hệ với các công ty hàng đầu về công nghệ của Châu Âu và Nhật Bản, năm 2014 SJF tăng vốn lên 250 tỷ đồng để mở rộng đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và tre ép công nghệ nhằm tạo ra thực phẩm sạch và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời giải quyết vấn đề an sinh xã hội cho vùng miền núi Tây Bắc.

Đầu năm 2015 Công ty cùng các đối tác Nhật Bản thử nghiệm áp dụng một số công nghệ vi sinh tiên tiến vào trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi nhằm tìm ra công nghệ thích hợp nhất, hiệu quả nhất cho nền sản xuất nông nghiệp sạch của Việt Nam.

Trong năm 2015, SJF tăng vốn lên 660 tỷ đồng để tiếp tục đầu tư vào hai Nhà máy tre ép công nghệ (tại hai tỉnh Hoà Bình và Điện Biên) và triển khai đầu tư chuỗi sản xuất nông nghiệp

sạch theo công nghệ sinh học của 03 công ty SunStar Lacto Japan, Công ty Skylife (Nhật Bản) và Công ty Ecoparadise (Nhật Bản) nhằm tạo ra các thực phẩm sạch, chất lượng cao cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Đầu năm 2016 Công ty đã chính thức tiếp nhận chuyển giao độc quyền các công nghệ của Nhật Bản áp dụng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hữu cơ, sản xuất thực phẩm hữu cơ và xử lý ô nhiễm môi trường (nước thải trong sinh hoạt và công nghiệp chế biến thực phẩm). Các công nghệ này đã bước đầu cho kết quả tốt và được các doanh nghiệp cũng như người dân đánh giá cao về tính hiệu quả, năng suất và đặc biệt là tính đơn giản trong áp dụng, giúp người sử dụng có thể dễ dàng tạo ra các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao và sạch với chi phí hợp lý.

Tháng 4/2017, Sao Thái Dương (SJF) bắt đầu triển khai hợp tác toàn diện với CTCP Mía Đường Lam Sơn (LASUCO) để sản xuất nông nghiệp công nghệ cao ứng dụng công nghệ Nhật Bản và lập Xây dựng Nhà máy sản xuất tre công nghiệp công suất 100.000 m³/năm tại Thanh Hoá nơi tập trung nguồn nguyên liệu tre lớn nhất của cả nước, nhằm đáp ứng nhu cầu lớn của các sản phẩm tre sinh thái mà hiện tại Nhà máy BWG không đáp ứng được hết nhu cầu của thị trường trong nước và thế giới.

Tháng 07/2017: Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, mã chứng khoán SJF.

Tháng 09/2018: Công ty niêm yết bổ sung 13.200.000 cổ phiếu SJF hoàn thành tăng vốn lên 792 tỷ đồng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1. Ngành nghề kinh doanh:

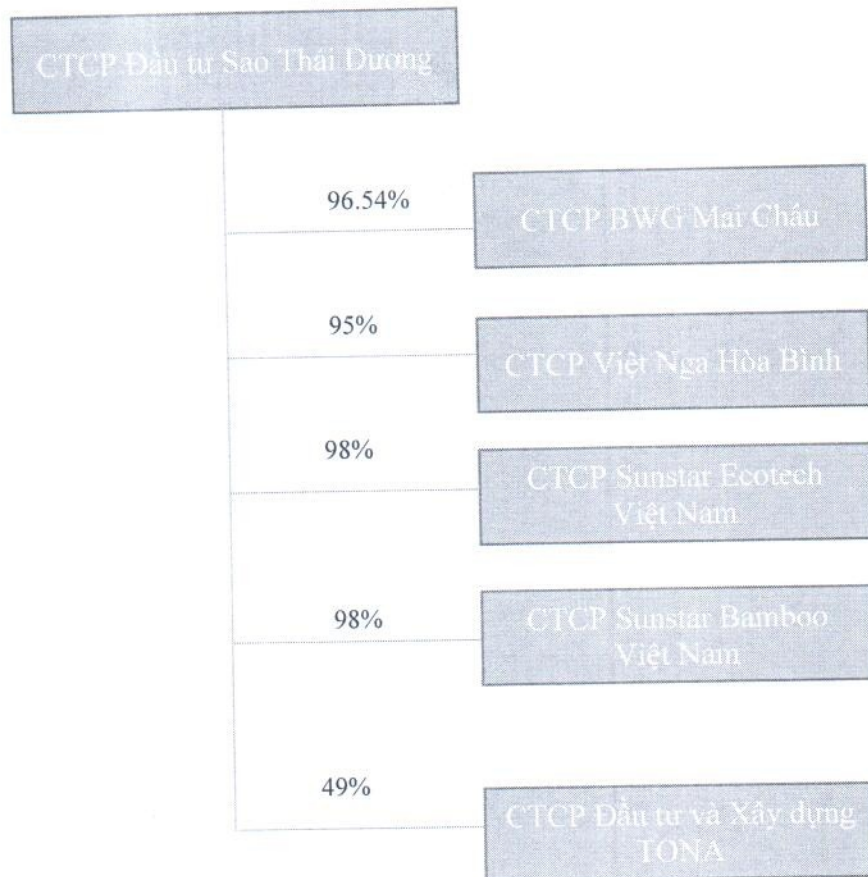
- Sản xuất tre ép công nghiệp (đồ gia dụng, nội thất, ván sàn, tấm lót đường và các sản phẩm tấm ép công nghiệp khác bằng tre);
- Sản xuất nông nghiệp công nghệ sinh học Nhật Bản; Chuyển giao công nghệ bao tiêu sản phẩm;
- Thương mại nông sản và vật tư nông nghiệp.

2.2. Địa bàn kinh doanh:

- Địa bàn kinh doanh của công ty ở Hà Nội và chủ yếu tập trung tại vùng Tây bắc: tỉnh Hòa Bình, Điện Biên...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị



Các công ty con

Công ty Cổ phần BWG Mai Châu

- Giấy chứng nhận ĐKDN số 5400454416 do Sở KH&ĐT tỉnh Hòa Bình cấp ngày 26/09/2014
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, Hòa Bình
- Điện thoại: 0916 169307
- Vốn điều lệ: 280.000.000.000 (Hai trăm tám mươi tỷ) đồng
- Tỷ lệ nắm giữ của Sao Thái Dương: 96,54%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tre ép công nghiệp

Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình

- Giấy chứng nhận ĐKDN số 5400386646 do Sở KH&ĐT tỉnh Hòa Bình cấp ngày 08/03/2012
- Địa chỉ: Tiểu khu 4, Thị Trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình
- Điện thoại: 0904597568
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 (Một trăm tỷ) đồng
- Tỷ lệ nắm giữ của Sao Thái Dương: 95%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tre ép công nghiệp

Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam

- Giấy chứng nhận ĐKDN số 0109026415 do Sở KH&ĐT TP Hà Nội cấp ngày 13/12/2019
- Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT M Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội

- Vốn điều lệ: 160.000.000.000 (Một trăm sáu mươi tỷ) đồng
- Tỷ lệ nắm giữ của Sao Thái Dương: 98%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp

Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam

- Giấy chứng nhận ĐKDN số 0107811547 do Sở KH&ĐT TP Hà Nội cấp ngày 07/06/2019
- Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT M Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ) đồng
- Tỷ lệ nắm giữ của Sao Thái Dương: 98%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp

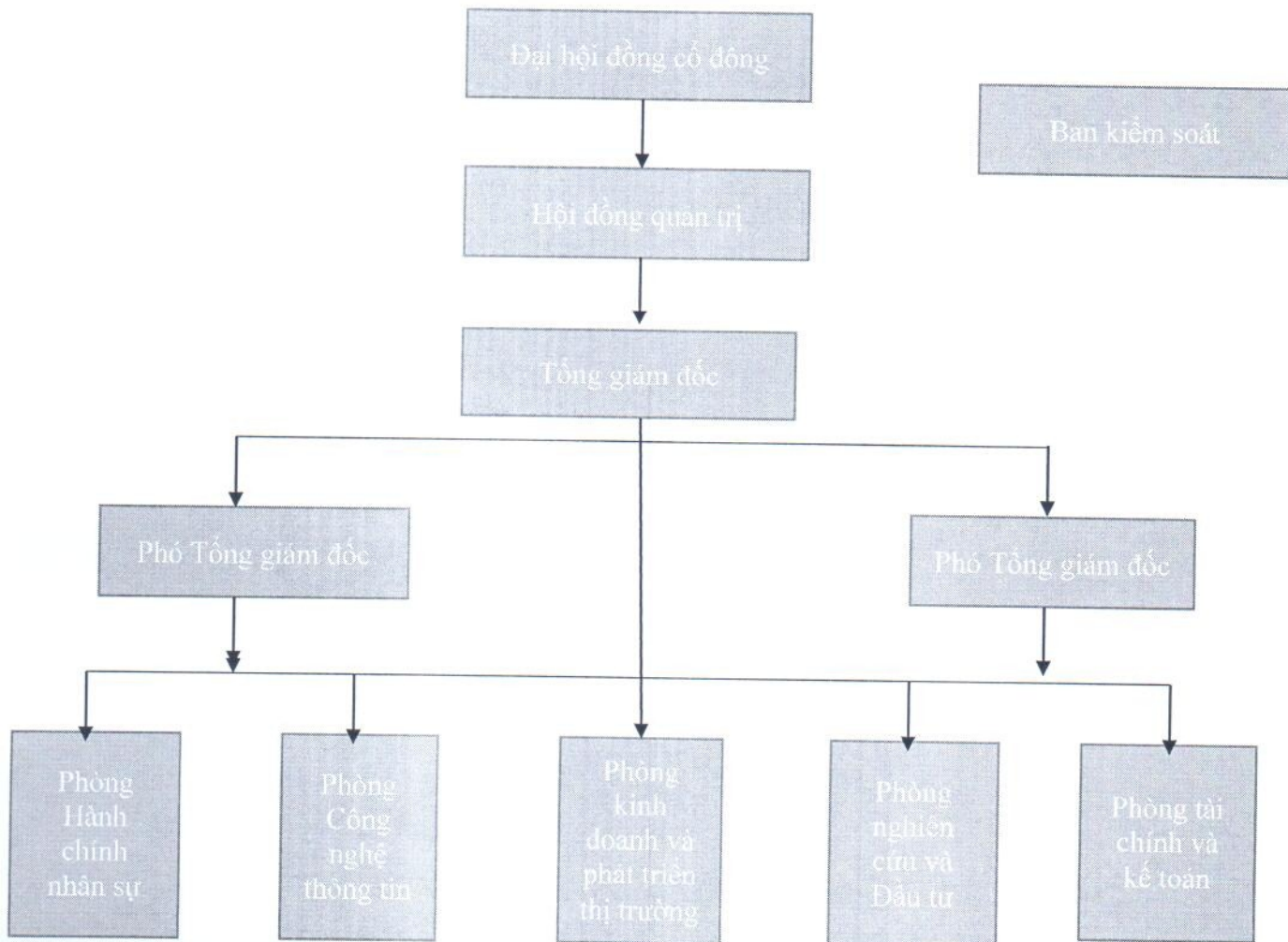
Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TONA

- Giấy chứng nhận ĐKDN số 0104770701 do Sở KH&ĐT TP Hà Nội cấp ngày 01/07/2010
- Địa chỉ: Số 1, tổ 8 phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 0912102246
- Vốn điều lệ: 300.000.000.000 (Ba trăm tỷ) đồng
- Tỷ lệ nắm giữ của Sao Thái Dương: 49%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng nhà và hạ tầng kỹ thuật

3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

❖ **Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:**



❖ **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức ít nhất một năm một lần. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Các cổ đông sẽ thông qua báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty.

❖ **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hiện tại Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương có 05 thành viên.

HDQT có trách nhiệm bổ nhiệm, giao nhiệm vụ, giám sát Ban Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HDQT do luật pháp và Điều lệ Công ty, các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. Hội đồng quản trị do Đại Hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương bao gồm 05 thành viên:

❖ **Ban kiểm soát**

Là cơ quan trực thuộc Đại hội cổ đông do Đại hội cổ đông bầu ra. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động quản lý của HDQT, hoạt động điều hành kinh doanh của Tổng Giám đốc, trong ghi chép sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính của Công ty. Hiện tại, Ban Kiểm soát của Công ty gồm 03 thành viên do ĐHĐCĐ bầu ra và bãi miễn. Ban kiểm soát của Công ty bao gồm:

❖ **Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc, do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HDQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về phần việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được Tổng Giám đốc uỷ quyền và phân công theo đúng Điều lệ và Quy chế quản trị của Công ty.

Tổng Giám đốc là người đại diện trước pháp luật của Công ty.

❖ **Các phòng ban chức năng**

Các phòng ban chức năng có chức năng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn được giao và chịu trách nhiệm trước Ban Tổng Giám đốc về phần việc được phân công.

• **Phòng Hành chính và Nhân sự**

- Thực hiện công tác tuyển dụng nhân sự đảm bảo chất lượng yêu cầu của công ty.
- Tổ chức và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện quản lý nhân sự, đào tạo vào tái đào tạo.

- Xây dựng quy chế lương thưởng, các biện pháp khuyến khích người lao động làm việc, thực hiện các chế độ cho người lao động.
- Chấp hành và tổ chức thực hiện các chủ trương, quy định, chỉ thị của Ban Tổng giám đốc.
- Nghiên cứu, soạn thảo và trình duyệt các quy định áp dụng cho Công ty, xây dựng cơ cấu tổ chức của công ty, các bộ phận và tổ chức thực hiện.
- Phục vụ các công tác hành chính để Ban Tổng Giám đốc thuận tiện trong chỉ đạo, điều hành phục vụ hành chính để các bộ phận khác có điều kiện hoạt động.
- Quản lý việc sử dụng và bảo vệ các loại tài sản của Công ty, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lao động.
- Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động.
- Quản lý công tác lễ tân, tiếp khách, văn thư, lưu trữ, con dấu.
- Định hướng cho tổ chức, quản lý quy trình làm việc và phân chia kế hoạch cho tổ chức.
- **Phòng Công nghệ thông tin**
- Quản lý hệ thống mạng, máy vi tính của toàn bộ Công ty, đảm bảo hoạt động liên tục, thông tin xuyên suốt, an toàn.
- Xây dựng hệ thống thông tin và an toàn mạng cho toàn bộ Công ty.
- Quản lý dữ liệu, tổ chức việc phân quyền truy cập sử dụng, sao lưu đảm bảo an toàn và bảo mật số liệu, dữ liệu trên hệ thống.
- Đề xuất nâng cấp, mua mới, thanh lý các thiết bị vi tính, phục vụ công tác tại các phòng ban thuộc công ty.
- Triển khai và giám sát việc khai thác, sử dụng thông tin trên mạng Internet.
- Tham mưu, đề xuất Ban Tổng Giám đốc các chính sách phát triển ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ yêu cầu quản lý và phát triển kinh doanh của Công ty.
- **Phòng Kinh doanh và Phát triển thị trường**
- Nghiên cứu và hoạch định các chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh.
- Đánh giá tình hình và kế hoạch kinh doanh, tham mưu xây dựng các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn, đề ra các phương án mở rộng thị trường, chủ động phát triển khách hàng phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Công ty.
- Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh, hoàn thiện phát quy trình phát triển khách hàng .
- Tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi từ khách hàng đảm bảo chính xác và theo đúng quy trình của Công ty.
- Thống kê lưu trữ hồ sơ và thông tin khách hàng.
- **Phòng Nghiên cứu và Đầu tư**
- Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về công tác kế hoạch và chiến lược phát triển của Công ty
- Xây dựng kế hoạch đầu tư dài hạn, trung hạn, ngắn hạn.
- Giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh và tiến độ thực hiện kế hoạch.
- Triển khai các phương án đầu tư đã được phê duyệt.
- Nghiên cứu, đánh giá, tìm kiếm các cơ hội đầu tư, đề xuất đầu tư mới, thoái vốn tại các công ty khác.
- Quản trị danh mục đầu tư, Thực hiện báo cáo phân tích đầu tư, báo cáo phân tích dự án, báo cáo quản trị Công ty con/liên doanh liên kết.

- Phối hợp với phòng ban khác giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, quản lý nguồn vốn đầu tư của Công ty.
- Theo dõi, kiểm tra thực hiện quy chế đầu tư và quản lý phần vốn của công ty tại các công ty thành viên.
- Đề xuất và có biện pháp thu đầy đủ, kịp thời cổ tức, lợi nhuận được phân phối các nguồn vốn đầu tư của Công ty.

- **Phòng Tài chính và Kế toán**

- Đảm bảo việc hạch toán sổ sách theo các chuẩn mực kế toán hiện hành, phối hợp thực hiện quyết toán và thanh lý các hợp đồng kinh tế, hợp đồng thi công của Công ty với khách hàng.
- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực quản lý các hoạt động tài chính kế toán, trong đánh giá sử dụng tài sản, nguồn vốn theo đúng chế độ quản lý tài chính của Nhà nước.
- Tổ chức xây dựng kế hoạch tài chính dựa trên kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty và tổ chức theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các kế hoạch tài chính đã xây dựng.
- Đề xuất tổ chức bộ máy kế toán và hướng dẫn áp dụng việc hạch toán kế toán. Tổ chức kiểm tra hạch toán kế toán.
- Tham mưu đề xuất việc khai thác, huy động và sử dụng các nguồn vốn phục vụ kịp thời cho sản xuất kinh doanh theo các quy định của pháp luật.
- Phối hợp các phòng ban chức năng trong Công ty nhằm phục vụ tốt công tác sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tính toán, hạch toán, định khoản và phản ánh một cách kịp thời, trung thực và đầy đủ các yếu tố chi phí cấu thành nên giá thành phẩm, bán thành phẩm, doanh thu, đầu vào, và xác định kết quả kinh doanh.
- Lập và gửi đúng hạn báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo thống kê định kỳ theo quy định hiện hành và của Công ty.
- Phối hợp với các đơn vị dịch vụ để quản lý việc chuyển nhượng cổ phần, cổ phiếu của Công ty.

4. Định hướng phát triển:

- Duy trì vị thế số một ngành tre công nghiệp ở Việt Nam. Tập trung phát triển chuỗi liên kết ngành để phát triển vùng nguyên liệu.
- Phát triển vùng nguyên liệu kết hợp du lịch sinh thái và bảo tồn tre tại Hoà Bình.
- Phát triển dòng sản phẩm tre mới thân thiện môi trường thay thế nhựa.
- Xây dựng chuỗi kho bảo quản cấp đông mềm ở các tỉnh có thế mạnh nông sản.
- Phân phối và tiến đến sản xuất sản phẩm dung dịch khử khuẩn tiên tiến nhất của Mỹ tại Việt Nam.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro về kinh tế:

Sự phát triển của một nền kinh tế thường được đánh giá thông qua tốc độ tăng trưởng GDP, sự biến động về lạm phát, lãi suất hay tỷ giá hối đoái... Các yếu tố này có ảnh hưởng không nhỏ và tác động mang tính hệ thống đến toàn bộ nền kinh tế. Sự biến động bất thường

của các yếu tố này có thể gây ra những rủi ro cho chủ thể tham gia vào nền kinh tế nói chung và Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương nói riêng.

5.2. Rủi ro pháp lý

Là một doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, trở thành Công ty đại chúng, tiến hành niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh nên CTCP Đầu tư Sao Thái Dương chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Luật và các văn bản dưới luật trong các lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, do đó sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và ít nhiều ảnh hưởng tới hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty.

5.3. Rủi ro ngành

❖ Thị trường

Tiềm năng của thị trường tre ép công nghiệp trên thế giới được đánh giá là rất lớn, có tính cạnh tranh cao với các vật liệu khác đang có mặt trên thị trường và đặc biệt là đang được sử dụng để thay thế nguyên liệu gỗ. Hiện nay, trên thị trường Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung đã có rất nhiều các Tập đoàn, Doanh nghiệp lớn chuyển sang sản xuất kinh doanh các sản phẩm cuối cùng có nguồn gốc từ tre ép công nghiệp. Do đó, SJF sẽ vấp phải sự cạnh tranh khá lớn trong vấn đề về giá, về chất lượng, về mẫu mã sản phẩm và đặc biệt là vấn đề khách hàng với các đối thủ khác.

❖ Các yếu tố đầu vào

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành sản xuất tre ép công nghiệp, nguyên liệu luôn chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Hơn nữa, do ngành hàng tre ép do còn là một lĩnh vực mới ở nước ta nên gặp phải những khó khăn về máy móc, công nghệ, vùng nguyên liệu chưa có quy hoạch đồng bộ và đặc biệt chưa có một chính sách phù hợp để hỗ trợ, xúc tiến thương mại và gắn kết các doanh nghiệp với nhau.

5.4. Rủi ro các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Do đầu tư vào nhiều công ty con, công ty liên kết, CTCP Đầu tư Sao Thái Dương chịu rủi ro trong việc quản lý hiệu quả các khoản đầu tư này. Cụ thể, khi hoạt động kinh doanh của các công ty con gặp khó khăn sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh chung của toàn hệ thống. Đối với các khoản đầu tư tài chính, rủi ro đối với SJF là biến động giá cổ phiếu và tính thanh khoản của các khoản đầu tư. Với việc nắm sở hữu tại rất nhiều công ty thành viên với quy mô và tỷ lệ nắm giữ khác nhau, CTCP Đầu tư Sao Thái Dương sẽ phải đối mặt nhiều thách thức trong quản lý các khoản đầu tư của mình, ví dụ như việc chỉ đạo và giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh công ty thành viên, khả năng đưa dòng tiền tại các công ty thành viên về Công ty mẹ, đối mặt với các xung đột lợi ích với các cổ đông khác tại các công ty con, công ty liên kết.

5.5. Rủi ro khác

Bên cạnh đó, một số rủi ro mang tính bất khả kháng, ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty như rủi ro do thiên tai, sự ảnh hưởng những biến động chính trị, xã hội trên thế giới, chiến tranh... Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả kinh doanh của công ty. Công ty thường xuyên tham gia mua bảo hiểm cho các tài sản, hàng hóa của Công ty và của khách hàng để hạn chế bớt các rủi ro này.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Năm 2020, do những diễn biến phức tạp của Dịch covid-19 trên toàn thế giới, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng nặng nề. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Năm 2020, Doanh thu thuần hợp nhất đạt 67,40% được so với kế hoạch, cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Năm 2020	% hoàn thành kế hoạch năm
1	Doanh thu thuần hợp nhất	550	370,69	67,40%
2	Lợi nhuận hợp nhất sau thuế	25	-28,42	

2. Tổ chức và nhân sự:

❖ Ban tổng giám đốc

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng giám đốc
2	Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng giám đốc
3	Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng giám đốc

➤ Ông Nguyễn Anh Tuấn- Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

- Trình độ chuyên môn : Kiến trúc sư
- Từ năm 2009-2011 ông giữ chức vụ Chuyên Viên Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn Hà Nội
- Từ năm 2011 đến năm 2013 với vai trò là Chuyên viên Công ty CP Vinaconex 21.
- Từ năm 2013 đến 2020, Phó Giám đốc Công ty CP HAWINCO Phúc Minh.

➤ Ông Nguyễn Xuân Nam – Thành viên hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc

- Ông Nguyễn Xuân Nam là chuyên gia trong lĩnh vực cơ khí chế tạo máy và tự động hoá. Ông từng tham gia quản lý và điều hành nhiều doanh nghiệp sản xuất trong nước và quốc tế trong các lĩnh vực khác nhau. Ông tham gia tập đoàn Sao Thái Dương từ năm 2013 phụ trách hệ thống máy móc thiết bị và công nghệ của các nhà máy tre và nhà máy sản xuất chế phẩm vi sinh của Nhật Bản.
- Ông Nguyễn Xuân Nam có bằng Kỹ sư Công Nghệ và Cơ khí chế tạo máy từ Tiệp Khắc. Ông từng làm việc tại nhiều công ty lớn trong nước và quốc tế: KOVOSVIT MAS, Công ty Máy nông nghiệp Hà Tây, Công ty liên doanh SUNWAY Hà tây, CTCP CP XDXD & VLXD THK, CTCP TC- ĐT & DV FISC.

➤ Ông Masayuki Takeuchi – Phó Tổng Giám Đốc Phụ trách Công nghệ Sinh học và Nông nghiệp

- Ông Masayuke Takeuchi là chuyên gia giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ sinh học và sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại Nhật Bản và quốc tế. Ông là người sáng tạo ra hệ thống công nghệ thủy canh đã được ứng dụng rộng rãi tại Nhật Bản và nhiều nước trên thế giới. Mong muốn của ông là giúp Sao Thái Dương và Việt Nam xây dựng được nền nông nghiệp bền vững với những sản phẩm chất lượng Nhật Bản cho người dân Việt Nam và xuất khẩu về Nhật Bản.
- Ông Masayuke Takeuchi là đồng sáng lập Công ty Hokuyo Engineering và Sunstar Lacto Japan, chuyên cung cấp các sản phẩm sinh học và công nghệ cao trong nông nghiệp.
- Ông là chìa khoá thành công của Sao Thái Dương trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và thực phẩm.

❖ **Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:**

- Tính đến ngày 31/12/2020 tổng số CBCNV của Công ty là 248 người. Trong đó:
 - Lao động có trình độ từ Đại học trở lên: 23
 - Lao động có trình độ cao đẳng: 4
 - Lao động có trình độ trung cấp: 3
 - Công nhân kỹ thuật: 13
 - Lao động phổ thông: 205
- Thu nhập bình quân CBCNV năm 2020: 6 triệu đồng/người/tháng.
- Công ty thực hiện đầy đủ chế độ chính sách cho người lao động theo quy định của Nhà nước.
- Chính sách đào tạo: Công ty cử CBCNV đi học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ theo từng lĩnh vực chuyên môn nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên có tính chuyên nghiệp cao.
- Chế độ khen thưởng:
 - Thưởng cho CBCNV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.
 - Thưởng cho CBCNV trong các dịp lễ, tết.
- Chế độ khác: Tổ chức chính quyền thường xuyên phối hợp với Công đoàn thực hiện các chế độ phúc lợi khác như trợ cấp khó khăn, chế độ cho lao động nữ, tạo điều kiện cho Đoàn thanh niên hoạt động, xét tặng tiền thưởng cho con CBCNV có thành tích cao trong học tập...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.224.930.053.676	1.160.981.133.307	-10,54%
Doanh thu thuần	665.898.705.420	370.690.891.872	-44,33%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.958.597.421	(23.506.928.411)	-1300,19%
Lợi nhuận khác	5.324.802.850	(221.711.926)	-104,16%
Lợi nhuận trước thuế	7.283.400.271	(23.728.640.337)	-425,79%
Lợi nhuận sau thuế	5.188.013.023	(28.420.302.748)	-647,81%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,66	1,21	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho	1,44	1,05	

Nợ ngắn hạn			
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,30	0,28	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,42	0,39	
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	10,02	6,32	
<u>Giá vốn hàng bán</u>			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,51	0,32	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,78	-7,67	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,60	-3,41	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,42	-2,45	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,29	-6,34	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu. (Cơ cấu cổ đông của Công ty tính đến ngày 28/05/2020)

a) *Cổ phần*: Tổng số cổ phần đang lưu hành là 79.200.000 là cổ phiếu phổ thông, không bị hạn chế chuyển nhượng./.

b) *Cơ cấu cổ đông*:

Cơ cấu vốn	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ
1. Cổ đông trong nước	1.957	78.978.140	789.781.400.000	99,72%
a. <i>Pháp nhân</i>	17	10.275.752	102.757.520.000	12,97%
b. <i>Cá nhân</i>	1.940	68.702.388	687.023.880.000	86,75%
2. Cổ đông nước ngoài	9	221.860	2.218.600.000	0,28%
a. <i>Pháp nhân</i>	2	70.050	700.500.000	0,09%
b. <i>Cá nhân</i>	7	151.810	1.518.100.000	0,19%
Tổng cộng	1.966	79.200.000	792.000.000.000	100%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường: Không

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 11.965.849 kg

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 1.557.089 kwh

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: không.

6.4. Tiêu thụ nước: mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

- Nguồn nước sạch của Lượng nước sử dụng: 1.200 m³/năm.

- Nguồn nước giếng khoan. lượng nước sử dụng 850m³/năm

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 vnd

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lượng lao động bình quân năm: 248

- Thu nhập bình quân người/tháng: 6 triệu đồng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Thực hiện cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, đảm bảo thu nhập ổn định cho CBCNV, tổ chức thường xuyên các buổi sinh hoạt tập thể, kỷ niệm các ngày lễ, tổ chức sinh nhật định kỳ hàng quý cho CBCNV;

- Khen thưởng, khuyến khích động viên kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD;

- Duy trì tốt việc tổ chức bữa ăn ca tại Công ty cho CBCNV;

- Thường xuyên duy trì công tác toàn lao động, phòng chống cháy nổ.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

+ Đào tạo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ 48 giờ/năm.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Không

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Công ty luôn hỗ trợ quỹ chất độc da cam; Hội người mù, các quỹ đền ơn đáp nghĩa với địa phương

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2020 là một năm cực kỳ khó khăn và rất nhiều thách thức đối với ngành nông nghiệp:

- Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, làm gián đoạn hoạt động kinh tế – xã hội của các quốc gia trên thế giới; xung đột thương mại Mỹ – Trung vẫn tiếp diễn. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao.
- Ngành nông nghiệp còn phải đương đầu với tình hình xâm nhập mặn ở ĐBSCL, hạn hán một số nơi ở Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và ĐBSCL... Trên thực tế nửa đầu năm xuất khẩu không ít các mặt hàng nông sản tỷ USD đã ghi nhận sự sụt giảm không nhỏ.

Đối diện với nhiều thách thức, khó khăn đến từ thiên nhiên cũng như môi trường kinh doanh, Năm 2020 Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận của Tập đoàn đã không hoàn thành chỉ tiêu so với kế hoạch cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020	
		Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ
1	Tổng: Doanh thu thuần về Bán hàng và cung cấp dịch vụ	665,89	528,36	370,69	290,72
2	Lợi nhuận trước thuế	5,18	50,00	(28,42)	(23,87)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Năm 2020	% hoàn thành kế hoạch năm
1	Tổng: Doanh thu thuần về Bán hàng và cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác.	550	376,52	68,46%
2	Lợi nhuận hợp nhất sau thuế	25	(28,42)	-113,68%

2. Tình hình tài chính

2.1 Tình hình tài sản:

Đơn vị: Tỷ đồng

Tiêu chí	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/giảm (%)
Tài sản ngắn hạn	508,35	339,93	-33,13%
Tài sản dài hạn	716,57	821,05	14,58%

Tổng giá trị tài sản	1.224,93	1.160,98	-5,22%
-----------------------------	-----------------	-----------------	---------------

Tại ngày 31/12/2020, tổng tài sản được ghi nhận là 1.160,98 tỷ đồng, giảm 5,22% so với năm 2019, nguyên nhân do khoản phải thu giảm.

2.2 Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị: Tỷ đồng

Tiêu chí	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/giảm (%)
Nợ ngắn hạn	306,98	281,59	-8,27%
Nợ dài hạn	55,88	45,75	-18,13%
Tổng nợ phải trả	362,86	327,34	-9,79%

Tại ngày 31/12/2020, Tổng nợ phải trả của tập đoàn là 327,34 tỷ đồng giảm 9,79% so với năm 2019, cho thấy khả năng thanh toán nợ của Tập đoàn đang có chuyển biến tích cực, hoạt động kinh doanh của Công ty ổn định.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Tiến hành rà soát, bố trí, sắp xếp lại các phòng ban phù hợp theo hướng gọn nhẹ, một người kiêm nhiệm nhiều việc;
- Thực hiện việc tăng cường công tác quản lý nhân sự, phương tiện thi công, tài chính, kỹ thuật, quản lý máy...;
- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện Hệ thống quy định quản trị nhân lực. Tăng cường bộ máy kiểm soát chất lượng, đẩy mạnh việc kiểm tra tính tuân thủ tại cơ quan và đánh giá chất lượng tại nhà máy
- Thường xuyên tổ chức việc đào tạo chuyên sâu, chuyên nghiệp về công tác chuyên môn, nghiệp vụ quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Mục tiêu chiến lược của Công ty trong giai đoạn tới là tái cơ cấu doanh nghiệp, hướng đến sự phát triển bền vững, tạo tiền đề cho sự gia tăng hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 và các năm tiếp theo, đồng thời vẫn phải đảm bảo đạt chỉ tiêu lợi nhuận. Mục tiêu đối cụ thể như sau:

- Duy trì vị thế số một ngành tre công nghiệp ở Việt Nam. Tập trung phát triển chuỗi liên kết ngành để phát triển vùng nguyên liệu.
- Tăng cường công tác quản trị, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất.
- Siết chặt công tác quản lý, tăng cường kỷ cương trong điều hành sản xuất nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, thương hiệu, tiến độ, an toàn lao động và vệ sinh môi trường tại nhà máy sản xuất.
- Áp dụng các hệ thống quản lý xuống các Công ty con nhằm bảo toàn vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ, đồng thời phát triển các công ty con.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu về môi trường:

- Tiếp tục đưa các sáng kiến cải tiến vào hoạt động sản xuất để tiết kiệm nguồn năng lượng tiêu hao, đồng thời thường xuyên truyền thông để tiết kiệm nước sạch tại các văn phòng và nhà máy sản xuất.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Công ty luôn thực hiện cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, đảm bảo thu nhập ổn định cho CBCNV, tổ chức thường xuyên các buổi sinh hoạt tập thể, kỷ niệm các ngày lễ, tổ chức sinh nhật định kỳ hàng quý cho CBCNV;
- Khen thưởng, khuyến khích động viên kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD; Duy trì tốt việc tổ chức bữa ăn ca tại Công ty cho CBCNV; Thường xuyên duy trì công tác toàn lao động, phòng chống cháy nổ.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Năm 2020, Tập đoàn tổ chức được nhiều hoạt động phong trào động viên tinh thần cán bộ công nhân viên của Tập đoàn và có ích cho xã hội như: Thăm hỏi động viên các cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn, thăm vào tặng quà, quyên góp ủng hộ đồng bào bão lũ, đồng bào các vùng gặp khó khăn, thực hiện tốt công tác xã hội từ thiện tại cơ quan và địa phương...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Trong năm 2020 HĐQT thực hiện hoạt động giám sát việc quản lý điều hành của Tổng giám đốc đảm bảo tuân thủ Điều lệ công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo và giám sát các mặt hoạt động SXKD, Đầu tư và đặc biệt chỉ đạo việc chủ động khai thác, tìm kiếm dự án đầu tư phù hợp với năng lực và sở trường của Công ty.

Trên cơ sở Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua năm 2020, Hội đồng quản trị đánh giá: Tổng giám đốc Công ty và bộ máy quản lý đã cơ bản thực hiện được các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Ban Giám đốc và bộ máy điều hành đã nỗ lực khắc phục khó khăn để thực hiện kế hoạch nhiệm vụ được giao, cụ thể:

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy chế, các nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty.
- Đảm bảo việc làm, thu nhập của CBCNV.
- Đảm bảo, duy trì được hoạt động SXKD của Công ty trong giai đoạn nền kinh tế gặp nhiều khó khăn.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc Công ty.

HĐQT thực hiện giám sát Ban Tổng giám đốc thông qua các nội dung chính sau:

- Công tác lập và thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã được HĐQT và ĐHĐCĐ phê duyệt;
- Công tác quản trị tài chính, chi phí và nguồn nhân lực;
- Triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐQT.

HĐQT đã giám sát tính đầy đủ của các nội dung trên qua chương trình làm việc tại các cuộc họp HĐQT. Về tính hiệu lực, hiệu quả và phù hợp, HĐQT đã trao đổi, thảo luận, chất vấn Tổng giám đốc và Ban Điều hành tại các cuộc họp HĐQT hàng quý; báo cáo tháng; qua trao đổi thư điện tử, điện thoại và gặp gỡ. Các vấn đề khó khăn vướng mắc đều được xác định và giải quyết triệt để và kịp thời. HĐQT phối hợp chặt chẽ với BKS thực hiện giám sát và hỗ trợ Ban Điều hành nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát, tính phù hợp và tin cậy của Báo cáo tài chính cũng như quản trị doanh nghiệp. Những ý kiến đóng góp của BKS đều được xem xét và cân nhắc kỹ trong các quyết định của HĐQT. HĐQT đã thảo luận và thông qua các quyết định bằng

Nghị quyết/Biên bản sau mỗi kỳ họp về: các kế hoạch của quý tiếp theo và các vấn đề có liên quan để Tổng Giám đốc triển khai.

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế vĩ mô, xu hướng phát triển ngành, định hướng chiến lược và tình hình thực tế của Công ty, HĐQT đưa ra kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, cụ thể như sau:

- Duy trì vị thế số một ngành tre công nghiệp ở Việt Nam. Tập trung phát triển chuỗi liên kết ngành để phát triển vùng nguyên liệu.
- Phát triển vùng nguyên liệu kết hợp du lịch sinh thái và bảo tồn tre tại Hoà Bình.
- Phát triển dòng sản phẩm tre mới thân thiện môi trường thay thế nhựa.
- Xây dựng chuỗi kho bảo quản cấp đông mềm ở các tỉnh có thể mạnh nông sản.

V. Quản trị công ty

1. Thành viên HĐQT

a) Thành viên và cơ cấu HĐQT:

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên kiêm Tổng giám đốc
3	Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc
4	Ông Yoshiro Komiyama	Thành viên HĐQT
5	Ông Đặng Văn Hóa	Thành viên HĐQT

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không thành lập các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2020/NQHĐQT-SJF	24/02/2020	V/v: Xin gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 chậm nhất trước ngày 30/06/2020	100%
2	02/2020/NQHĐQT-SJF	28/02/2020	V/v: bổ nhiệm Người phụ trách Quản trị Công ty	100%
3	03/2020/NQHĐQT-SJF	15/04/2020	V/v: Miễn nhiệm và Bổ nhiệm chức danh Kế toán trưởng và người được ủy quyền công bố thông tin	100%
4	04/2020/NQHĐQT-SJF	07/05/2020	V/v: Thông qua việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020	100%

5	05/2020/NQHĐQT-SJF	29/06/2020	V/v: Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020	100%
6	06/2020/NQHĐQT-SJF	29/07/2020	Thông qua việc miễn nhiệm, bổ nhiệm Tổng giám đốc, và thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh”	100%

d) **Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập:** Năm 2020 thành viên Hội đồng quản trị độc lập thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

e) **Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:**

2. Ban Kiểm soát:

a) **Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:** Gồm 03 thành viên gồm Trưởng Ban kiểm soát và 02 thành viên

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
1	Bà Nguyễn Thị Minh	Trưởng BKS	26/04/2016	Cử nhân kinh tế
2	Bà Hà Thị Phương Thủy	Thành viên BKS	15/06/2020	Cử nhân kinh tế
3	Ông Cao Ngọc Toàn	Thành viên BKS	15/06/2020	Thạc sỹ tài chính
4	Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên BKS	15/06/2020	Cử nhân tài chính kế toán
5	Bà Đỗ Như Ngọc	Thành viên BKS	15/06/2020	Cử nhân kế toán

b) **Hoạt động của Ban Kiểm soát:**

Ban kiểm soát đã tổ chức ba (3) cuộc họp chính thức trong năm 2020 như sau:

STT	Thời gian	Nội dung chính
01	20/04/2020	Tổng kết các hoạt động của BKS trong năm 2019; Thảo luận về thủ tục trình ĐHĐCĐ phê duyệt Kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2020.
02	15/06/2020	Phân công nhiệm vụ công việc trong năm 2020
03	14/08/2019	Tổng kết hoạt động BKS và kiểm toán trong 6 tháng đầu năm 2020

Trong năm 2020, BKS đã thực hiện giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong phạm vi quyền và nghĩa vụ theo luật định và Điều lệ Công ty, cụ thể như sau:

- Tham dự các cuộc họp của Công ty, nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh và kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty;
- Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2020;
- Đánh giá công tác quản lý điều hành, triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc dựa trên Nghị quyết và định hướng của HĐQT;

- Thẩm tra Báo cáo tài chính định kỳ của Công ty, thảo luận với Công ty Kiểm toán về Kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020;
 - Thực hiện các công việc khác theo quy định tại Điều lệ Công ty. HĐQT và Ban Giám đốc luôn tạo điều kiện thuận lợi cho BKS trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình. BKS đã có sự phối hợp tốt với HĐQT, Ban Giám đốc nhằm nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh để tham gia đóng góp ý kiến trên nguyên tắc vì lợi ích của cổ đông.
- 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**
- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:
- *Hội đồng quản trị:*
 1. Nguyễn Trí Thiện: 55.012.500 đồng
 - *Ban Tổng giám đốc:*
 1. Nguyễn Trí Thiện: 77.017.500 đồng
 2. Nguyễn Anh Tuấn: 28.167.500 đồng
 3. Nguyễn Xuân Nam: 116.773.077 đồng
 - *Ban kiểm soát:*
- b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:
- d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:
- Công ty luôn chú trọng công tác cập nhật các quy định mới ban hành về quản trị công ty, và nghiêm túc triển khai áp dụng vào công tác quản trị nội bộ Công ty.
 - Bên cạnh đó, Công ty luôn khuyến khích và tạo điều kiện để các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên BKS, các cán bộ quản lý tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty.

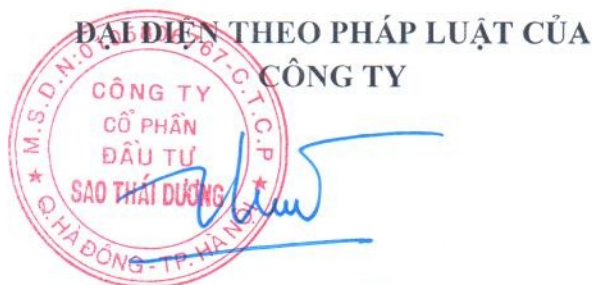
VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến của Kiểm toán: “ Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
(Báo cáo tài chính Công ty Mẹ được đăng tải trên website của Công ty)

Nơi nhận:

- Sở giao dịch CK,UBCK;
- Lưu: VT,



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Trí Thiện



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện
Ông Nguyễn Huy Quảng
Ông Nguyễn Anh Tuấn
Ông Nguyễn Xuân Nam
Ông Yoshiro Komiyama
Ông Phạm Quang Chất
Ông Đặng Văn Hòa

Chủ tịch

Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020)

Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020)

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020)

Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn
Ông Nguyễn Trí Thiện
Ông Masayuki Takeuchi
Ông Nguyễn Xuân Nam
Ông Nguyễn Huy Quảng

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2020)

Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc



Nguyễn Trí Thiện

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Số: 0304/2021/ BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/04/2021, từ trang 03 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2021-037-1

VŨ TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339.930.756.366	508.358.122.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.148.000.901	36.171.160.611
1. Tiền	111		28.148.000.901	36.171.160.611
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	28.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.10a	-	28.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.376.528.507	372.208.506.114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	138.102.147.187	181.542.552.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.990.650.766	53.282.224.221
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	53.400.000.000	137.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	144.824.154	144.822.521
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(261.093.600)	(261.093.600)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	44.466.250.528	67.182.595.782
1. Hàng tồn kho	141		44.466.250.528	67.182.595.782
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.939.976.430	4.295.860.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	473.761.134	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.216.215.296	4.045.860.381
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	250.000.000	250.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		821.050.376.941	716.571.930.788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5b	181.536.537.600	80.036.537.600
6. Phải thu dài hạn khác	216		181.536.537.600	80.036.537.600
II. Tài sản cố định	220		382.849.706.003	353.700.668.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	235.695.840.018	205.977.572.947
- Nguyên giá	222		309.072.576.410	260.293.798.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.376.736.392)	(54.316.225.145)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	147.153.865.985	147.723.095.265
- Nguyên giá	228		150.000.000.000	150.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.846.134.015)	(2.276.904.735)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.956.161.954	94.056.161.954
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	45.956.161.954	94.056.161.954
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10b	195.941.311.024	180.078.786.446
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		180.839.716.754	179.880.126.446
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.698.660.000	198.660.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.597.065.730)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.766.660.360	8.699.776.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	14.766.660.360	8.699.776.576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.160.981.133.307	1.224.930.053.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		327.340.352.893	362.868.970.514
I. Nợ ngắn hạn	310		281.590.245.207	306.984.972.647
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	58.479.687.471	87.442.296.726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.188.014.843	42.351.115.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	672.304.772	684.560.235
4. Phải trả người lao động	314		203.446.582	347.111.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	21.271.071.525	7.815.573.775
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	16.155.339.538	4.497.976.758
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	173.620.380.476	163.846.337.984
II. Nợ dài hạn	330		45.750.107.686	55.883.997.867
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	37.706.448.662	52.532.001.254
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.043.659.024	3.351.996.613
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		833.640.780.414	862.061.083.162
I. Vốn chủ sở hữu	410		833.640.780.414	862.061.083.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		792.000.000.000	792.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	25.132.272.159	52.853.414.217
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		52.853.414.217	47.817.933.450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27.721.142.058)	5.035.480.767
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.508.508.255	17.207.668.945
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.160.981.133.307	1.224.930.053.676



Nguyễn Trí Thiện
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Hà Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	370.690.891.872	665.898.705.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	370.690.891.872	665.898.705.420
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	353.072.675.064	632.161.019.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.618.216.808	33.737.686.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.679.332.898	321.415.004
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	37.419.276.249	24.206.266.002
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.584.860.156</i>	<i>21.084.081.661</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		959.590.308	446.079.125
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.880.839.980	1.747.005.141
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.463.952.196	6.593.311.757
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.506.928.411)	1.958.597.421
12. Thu nhập khác	31		2.150.957.611	6.643.925.214
13. Chi phí khác	32		2.372.669.537	1.319.122.364
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(221.711.926)	5.324.802.850
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(23.728.640.337)	7.283.400.271
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	61.635.087
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.691.662.411	2.033.752.161
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(28.420.302.748)	5.188.013.023
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(27.721.142.058)	5.035.480.767
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(699.160.690)	152.532.256
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(350)	64



Nguyễn Trí Thiện
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Hà Thị Phương Thủy
Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Thủy
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNGTầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,
Quận Hà Đông, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(23.728.640.337)	7.283.400.271
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.092.709.660	18.435.218.230
- Các khoản dự phòng	03		13.597.065.730	152.547.073
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.677.766	260.680.511
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.283.028.661)	1.678.098.793
- Chi phí lãi vay	06		21.584.860.156	21.084.081.661
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.270.644.314	48.894.026.539
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.991.815.638	101.086.774.585
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.716.345.254	(8.525.175.271)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36.141.304.161)	(49.355.768.478)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.540.644.918)	(7.355.291.986)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(28.500.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.984.684.957)	(18.801.910.300)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(165.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.312.171.170	37.277.655.089
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.545.228.182)	(31.689.688.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.998.000.000	300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.400.000.000)	(137.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.000.000.000	9.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	136.617.521.762
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.663.407.402	176.592.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.283.820.780)	(23.095.574.265)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.200.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		199.317.700.000	100.150.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(204.369.210.100)	(113.046.026.092)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.992.138.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.051.510.100)	(11.688.164.893)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.023.159.710)	2.493.915.931
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.171.160.611	33.664.948.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	12.296.016
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	28.148.000.901	36.171.160.611



Nguyễn Trí Thiện
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Hà Thị Phương Thủy
 Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Thủy
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 số 0105806767 ngày 19 tháng 08 năm 2020. Theo đó, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Nguyễn Trí Thiện.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản,...

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Công ty con được hợp nhất**Công ty Cổ phần BWG Mai Châu**

* Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 96,54%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 96,54%

Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình

* Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 95%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 95%

Công ty CP Công ty CP Sunstar Bamboo Việt Nam

* Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 99,50%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 99,50%

Công ty Cổ phần Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam

* Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 98%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 98%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

3. Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona

* Địa chỉ: Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 49%

* Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 31/12/2020: 49%

Công ty TNHH BWG Điện Biên

* Địa chỉ: Bản Phú Ngam, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 36,69%

* Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 31/12/2020: 38%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT_BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa Vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Trang thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Công ty không trích khấu hao đối với Quyền sử dụng lâu dài.

Đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng còn lại của Quyền sử dụng đất.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	6.054.167.452	11.040.688.495
- Tiền gửi ngân hàng	22.093.833.449	25.130.472.116
Cộng	28.148.000.901	36.171.160.611

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH TM và DV Phân Bón Lào Cai	83.442.915.749	21.197.940.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Đức	22.464.100.000	63.283.800.000
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	30.769.152.262	-
- Công ty CP XNK Quảng Bình	-	92.668.333.224
- Các khách hàng khác	1.425.979.176	4.392.479.748
Cộng	138.102.147.187	181.542.552.972

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO	-	101.500.000.000
- Cho vay cá nhân (*)	53.400.000.000	36.000.000.000
Cộng	53.400.000.000	137.500.000.000

(*) Các khoản cho vay cá nhân với thời gian cho vay dưới 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	11.723.862.995	-	8.646.982.085	-
- Công cụ, dụng cụ	191.103.294	-	325.140.425	-
- Chi phí SX, KD DD	12.421.713.942	-	20.070.222.669	-
- Thành phẩm	19.601.761.568	-	37.835.221.394	-
- Hàng hóa	527.808.729	-	305.029.209	-
Cộng	44.466.250.528	-	67.182.595.782	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	144.824.154	-	144.822.521	-
- Phải thu về lãi cho vay	144.822.521	-	144.822.521	-
- Phải thu khác	1.633	-	-	-
b. Dài hạn	181.536.537.600	-	80.036.537.600	-
- Ký quỹ, ký cược	36.537.600	-	36.537.600	-
- Hợp tác kinh doanh	181.500.000.000	-	80.000.000.000	-
+ Dự án Xây dựng Vùng nguyên liệu trồng tre, gỗ (i)	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
+ Dự án Công viên Tre sinh thái (ii)	101.500.000.000	-	-	-
Cộng	181.681.361.754	-	80.181.360.121	-

(i) Hợp đồng số 0806/2018/HĐHTKD giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) với các nhà đầu tư cá nhân (Bên B) để thực hiện dự án xây dựng vùng nguyên liệu trồng tre, gỗ. Theo đó:

- Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền là: 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ) đồng (“tiền hợp tác đầu tư”) để triển khai thu gom ít nhất 150 (một trăm lăm mươi) ha đất rừng, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình để làm vùng trồng tre, gỗ của Dự án;
- Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để thu gom đủ diện tích đất rừng làm vùng trồng nguyên liệu tre, gỗ triển khai dự án và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến diện tích đất dự án trên;
- Bên B cam kết sẽ gom đủ ít nhất 80 (tám mươi) ha đất dự án, thuộc xã Cun Pheo, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Nếu Bên B không hoàn thành được việc thu gom đất đúng như tiến độ cam kết Bên B phải hoàn trả Bên A toàn bộ số tiền 80.000.000.000 (tám mươi tỷ) đồng và số tiền lãi phát sinh với lãi suất tiền gửi cùng kỳ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) tính từ ngày Bên A chuyển tiền cho Bên B;
- Sau khi đã mua đủ diện tích đất như thỏa thuận, hai Bên thống nhất sẽ thành lập một pháp nhân mới nhằm để thực hiện và quản lý dự án; tỷ lệ vốn góp dự kiến theo tỷ lệ góp tiền trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Phân chia kết quả:

(ii) Hợp đồng số 0301/HĐHTKD ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam (Bên A) với Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO (Bên B) để thực hiện hợp tác kinh doanh dự án Dự án Công viên Tre sinh thái. Theo đó:
 Tổng giá trị hợp tác là: 229.411.000.000 VND, trong đó bên A góp 101.500.000.000 VND; Bên B góp 127.911.000.000 VND.

Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền 101.500.000.000 VND để thực hiện dự án, Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để cùng đầu tư xây dựng dự án trên.

Nếu không thực hiện được việc triển khai dự án, thì tại thời điểm kết thúc 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B phải trả cho bên A toàn bộ số tiền trên.

Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2025. Thời hạn trên có thể được kéo dài theo sự thỏa thuận của các bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	65.514.421.268	190.091.851.184	4.687.525.640	260.293.798.092
Mua trong năm	-	1.315.500.000	1.495.600.000	2.811.100.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.438.716.500	26.481.900.000	-	46.920.616.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(952.938.182)	(952.938.182)
Số dư cuối năm	85.953.137.768	217.889.251.184	5.230.187.458	309.072.576.410
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	13.019.943.445	39.776.589.660	1.519.692.040	54.316.225.145
Khấu hao trong năm	4.222.684.362	14.734.066.146	566.729.872	19.523.480.380
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(462.969.133)	(462.969.133)
Số dư cuối năm	17.242.627.807	54.510.655.806	1.623.452.779	73.376.736.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	52.494.477.823	150.315.261.524	3.167.833.600	205.977.572.947
Tại ngày cuối năm	68.710.509.961	163.378.595.378	3.606.734.679	235.695.840.018

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng là: 166.160.103.710 VND.

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Số dư cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.276.904.735	2.276.904.735
- Khấu hao trong năm	569.229.280	569.229.280
Số dư cuối năm	2.846.134.015	2.846.134.015
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	147.723.095.265	147.723.095.265
Tại ngày cuối năm	147.153.865.985	147.153.865.985

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng là: 89.405.950.448 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí trả trước	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	473.761.134	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	132.920.349	-
- Các khoản khác	340.840.785	-
b. Dài hạn	14.766.660.360	8.699.776.576
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.124.316.667	391.334.900
- Chi phí thuê văn phòng	7.221.484.800	7.561.458.664
- Chi phí chuyển nhượng dự án	6.220.858.893	-
- Các khoản khác	200.000.000	746.983.012
Cộng	15.240.421.494	8.699.776.576
9. Xây dựng cơ bản dở dang	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự án Nhà máy Sản xuất Ván dăm Tre gỗ Công nghiệp tại Hòa Bình (*)	45.956.161.954	94.056.161.954
Cộng	45.956.161.954	94.056.161.954

(*) Chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị tại Dự án Nhà máy sản xuất Ván dăm tre gỗ Công nghiệp (tre kết hợp với gỗ) của Công ty Cổ phần Việt Nga Hoà Bình tại Cụm công nghiệp Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình với quy mô tổng Vốn đầu tư là 105 tỷ VND, công suất sản xuất ván dăm tre gỗ công nghiệp 35.000 m³/năm, tương ứng mức Doanh thu dự kiến 120 tỷ VND/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

10. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị Cổ phiếu	-	-	-	28.500.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO (1)	-	-	-	28.500.000.000	-	-
Cộng	-	-	-	28.500.000.000	-	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
i. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	180.839.716.754		-	179.880.126.446		-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000		-	147.000.000.000		-
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	31.231.826.118		-	31.231.826.118		-
- Lãi Công ty liên kết	2.607.890.636		-	1.648.300.328		-
ii. Đầu tư vào đơn vị khác	28.698.660.000		(13.597.065.730)	198.660.000		-
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	198.660.000		-	198.660.000		-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO (1)	28.500.000.000		(13.597.065.730)	-		-
Cộng	209.538.376.754	-	(13.597.065.730)	180.078.786.446	-	-

(1) Chuyển khoản Đầu tư mua 2.850.000 cổ phần Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO từ Ông Nguyễn Việt Hà theo hợp đồng số 01-2019/HĐCNCP – ECT - NVH ngày 17/12/2019. Mục đích khoản đầu tư ngắn hạn dưới 12 tháng chờ sinh lời để bán theo Nghị quyết HĐQT số 01/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2019. Được chuyển thành khoản đầu tư dài hạn vào Công ty khác do chuyển đổi mục đích đầu tư ngắn hạn sang đầu tư dài hạn theo Nghị Quyết HĐQT số 02/NQ -ngày 25/03/2020.

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, các Công ty có vốn góp đầu tư chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN***Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:*

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội	49%	49%	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị...
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	Bản Phú Ngam, Xã Núa Ngam, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên	36,69%	38%	Sản xuất các sản phẩm từ tre, gỗ, Trồng rừng và chăm sóc rừng...
- Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO	Tòa nhà Simco Sông Đà - KĐT Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội	19%	19,39%	xây dựng công trình hạ tầng
- Công ty CP Jarce'l Việt Nam	Tầng 7, tòa nhà Simco Sông Đà, KĐT Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội	16%	16%	Dược, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	173.620.380.476	173.620.380.476	214.143.252.592	204.369.210.100	163.846.337.984	163.846.337.984
Vay ngắn hạn ngân hàng	138.692.700.000	138.692.700.000	198.417.700.000	199.725.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (1)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thủ Đức (2)	98.692.700.000	98.692.700.000	198.417.700.000	199.725.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	34.927.680.476	34.927.680.476	15.725.552.592	4.644.210.100	23.846.337.984	23.846.337.984
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê	-	-	-	93.736.600	93.736.600	93.736.600
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (3)	20.408.038.976	20.408.038.976	8.163.215.592	-	12.244.823.384	12.244.823.384
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (4)	14.179.645.500	14.179.645.500	7.088.769.000	4.318.333.500	11.409.210.000	11.409.210.000
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (5)	114.996.000	114.996.000	98.568.000	82.140.000	98.568.000	98.568.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lâm (6)	225.000.000	225.000.000	375.000.000	150.000.000	-	-
b. Vay dài hạn	37.706.448.662	37.706.448.662	900.000.000	15.725.552.592	52.532.001.254	52.532.001.254
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (3)	24.489.646.762	24.489.646.762	-	8.163.215.592	32.652.862.354	32.652.862.354
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (4)	12.445.357.000	12.445.357.000	-	7.088.769.000	19.534.126.000	19.534.126.000
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội (5)	246.444.900	246.444.900	-	98.568.000	345.012.900	345.012.900
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lâm (6)	525.000.000	525.000.000	900.000.000	375.000.000	-	-
Cộng	211.326.829.138	211.326.829.138	215.043.252.592	220.094.762.692	216.378.339.238	216.378.339.238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2020:

- (1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3004 - LAV - 201703081 ngày 29/11/2017; Số tiền 40.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho chi phí sản xuất tre ép tấm và các sản phẩm từ tre. Tài sản đảm bảo là: máy móc thiết bị. Khoản vay này đã quá hạn, Công ty Cổ phần BWG Mai Châu đang đàm phán với ngân hàng để cơ cấu khoản nợ này.
- (2) Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi Nhánh Thủ đô theo hợp đồng:
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-202000638 ngày 03/11/2020. Theo đó, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh: Lãi suất và thời hạn vay: theo từng khế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa.
- (3) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HDTD-DH/BWG ngày 17/12/2014. Thời hạn vay: 72 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy sản xuất Tre ép tấm. Tài sản đảm bảo là: Các tài sản hình thành trong tương lai, các nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay; và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 3004LAV201403420 ngày 12/12/2017 về việc bổ sung thời hạn cho vay từ 72 tháng lên 120 tháng với mức lãi suất cố định 9,5%/năm.
- (4) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng vay tín dụng 01-2016/HDTD-DH/VNHB ngày 27/04/2016, Số tiền vay: 50.000.000.000VND. Thời hạn vay vốn: 84 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), lãi suất 10%/năm, mục đích vay: Xây dựng nhà máy sản xuất ván dăm công nghiệp. Tài sản đảm bảo là tài sản bên thứ 3, giá trị tài sản được hình thành trong tương lai của Công ty và Bên vay đồng ý dùng mọi nguồn thu phát sinh từ dự án, Phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của bên vay tại ngân hàng.
- (5) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029.01/2017/KUNN-DN/PGBankHN ngày 21 tháng 06 năm 2017 với hạn mức vay là 690.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích cho vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu: Đen, nhãn hiệu Cheverolet có biển kiểm soát: 29C-76773.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/6152035/HĐTD ngày 28/04/2020 với ngân hàng TMCP Đầu tư - Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia lâm; Số tiền vay: 900.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất: áp dụng lãi suất thả nổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP XNK Cát Long	4.258.046.655	4.258.046.655	18.593.210.000	18.593.210.000
- Công ty CP PT Phân bón Đình Vũ	-	-	22.843.022.500	22.843.022.500
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	-	-	3.967.700.000	3.967.700.000
- Công ty CP XNK Đức Nguyên	9.604.997.111	9.604.997.111	34.055.757.094	34.055.757.094
- Công ty CP TM Dịch vụ và XNK Trần Trang	29.321.500.000	29.321.500.000	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	15.295.143.705	15.295.143.705	7.982.607.132	7.982.607.132
Cộng	58.479.687.471	58.479.687.471	87.442.296.726	87.442.296.726

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	15.255.463	4.195.448	19.450.911	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.318.724	5.318.724	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000.000	667.804.772	-	-	250.000.000	667.804.772
Các loại thuế khác	-	1.500.000	15.000.000	12.000.000	-	4.500.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	189.600.000	189.600.000	-	-
Cộng	250.000.000	684.560.235	214.114.172	226.369.635	250.000.000	672.304.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	20.415.748.974	7.815.573.775
- Các khoản trích trước khác	855.322.551	-
Cộng	21.271.071.525	7.815.573.775

15. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Bảo hiểm xã hội	6.175.980	137.976.758
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.139.163.558	-
- Phùng Như Tuyển	-	4.350.000.000
- Nguyễn Công Khải	2.000.000.000	-
- Phải trả phải nộp khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	16.155.339.538	4.497.976.758

Trong đó phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phùng Như Tuyển	-	4.350.000.000
- Nguyễn Công Khải	2.000.000.000	-

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	792.000.000.000	50.093.999.470	842.093.999.470
Lãi trong năm	-	5.035.480.767	5.035.480.767
Giảm khác	-	(2.276.066.020)	(2.276.066.020)
Số dư cuối năm	792.000.000.000	52.853.414.217	844.853.414.217
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	792.000.000.000	52.853.414.217	844.853.414.217
Lỗ trong năm	-	(27.721.142.058)	(27.721.142.058)
Số dư cuối năm	792.000.000.000	25.132.272.159	817.132.272.159

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	792.000.000.000	792.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	792.000.000.000	792.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

16.3. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.200.000	79.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Doanh thu	370.690.891.872	665.898.705.420
	- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	370.690.891.872	665.757.192.848
	- Doanh thu hoạt động xây lắp	-	141.512.572
	Các khoản giảm trừ	-	-
	Doanh thu thuần	<u>370.690.891.872</u>	<u>665.898.705.420</u>
2.	Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	- Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	353.072.675.064	632.033.657.913
	- Giá vốn hoạt động xây lắp	-	127.361.315
	Cộng	<u>353.072.675.064</u>	<u>632.161.019.228</u>
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.663.407.402	321.415.004
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.925.496	-
	Cộng	<u>3.679.332.898</u>	<u>321.415.004</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	21.584.860.156	21.084.081.661
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.864.254	728.244.632
- Lỗ thoái vốn trên Báo cáo tài chính hợp nhất	-	2.393.939.709,00
- Chi phí tài chính khác	2.192.486.109	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	13.597.065.730	-
Cộng	<u>37.419.276.249</u>	<u>24.206.266.002</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	701.440.290	568.554.098
- Chi phí nhân viên bán hàng	108.187.000	587.919.430
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.890.054.244	422.521.183
- Chi phí khác bằng tiền	181.158.446	168.010.430
Cộng	<u>2.880.839.980</u>	<u>1.747.005.141</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.662.392	50.184.181
- Chi phí nhân viên quản lý	2.273.852.818	2.950.592.071
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	883.904.493	861.332.994
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.742.175.104	1.715.155.180
- Chi phí khác bằng tiền	540.357.389	863.500.258
Cộng	<u>5.463.952.196</u>	<u>6.593.311.757</u>

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>2.150.957.611</u>	<u>6.643.925.214</u>
Lãi phạt hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	6.400.000.000
Thu nhập khác	2.150.957.611	243.925.214
Chi phí khác	<u>2.372.669.537</u>	<u>1.319.122.364</u>
Thanh lý tài sản cố định	339.969.049	51.653.213
Chi phí khấu hao	1.934.707.578	-
Chi phí khác	97.992.910	1.267.469.151
Lợi nhuận khác	<u>(221.711.926)</u>	<u>5.324.802.850</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty con	-	61.635.087
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	61.635.087

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(27.721.142.058)	5.035.480.767
- Các khoản điều chỉnh: (*)	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(27.721.142.058)	5.035.480.767
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	79.200.000	79.200.000
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(350)	64

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.700.107.759	18.704.608.654
- Chi phí nhân công	4.181.388.390	5.734.590.425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.158.002.082	17.249.339.442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.009.326.540	5.222.836.658
- Chi phí khác	881.715.435	1.276.502.961
Cộng	50.930.540.206	48.187.878.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính: VND)

Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền

	Năm nay	Năm trước
Chuyển khoản cho vay thành khoản phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	101.500.000.000	-
Chuyển khoản chứng khoán kinh doanh sang đầu tư dài hạn	28.500.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Phùng Như Tuyển	Giám đốc Công ty CP Việt Nga Hòa Bình - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương
- Ông Nguyễn Công Khải	Giám đốc Công ty CP BWG Mai Châu - là Công ty con của Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Ông Phùng Như Tuyển	Công ty CP Việt Nga Hòa Bình vay tiền không lãi suất	11.000.000.000
	Công ty CP Việt Nga Hòa Bình trả tiền vay không lãi suất	15.350.000.000
- Ông Nguyễn Công Khải	Công ty CP BWG Mai Châu vay tiền không lãi suất	2.000.000.000

Số dư với bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Phùng Như Tuyển	Phải trả khác	-	4.350.000.000
- Ông Nguyễn Công Khải	Phải trả khác	2.000.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	55.012.500	61.590.000
<i>Nguyễn Trí Thiện – Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i>	55.012.500	61.590.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	258.658.077	353.880.000
<i>Nguyễn Anh Tuấn – Tổng Giám đốc từ ngày 29/7/2020</i>	28.167.500	-
<i>Nguyễn Trí Thiện – Tổng Giám đốc đến ngày 29/7/2020</i>	77.017.500	61.590.000
<i>Nguyễn Tấn Đạt – Tổng Giám đốc đến ngày 2/7/2019</i>	-	61.590.000
<i>Nguyễn Xuân Nam – Phó Tổng Giám đốc</i>	116.773.077	116.400.000
<i>Nguyễn Huy Quang – Phó Tổng Giám đốc đến ngày 15/04/2020</i>	36.700.000	114.300.000
Cộng	313.670.577	415.470.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm, Công ty và các Công ty con hoạt động chủ yếu là buôn bán kinh doanh thương mại các mặt hàng Phân bón như Ure, NPK; sản xuất các mặt hàng sản phẩm được chế biến từ Tre & gỗ như Cốp pha, Pallet, các mặt hàng khác và hoạt động chủ yếu tại khu vực Miền Bắc.

Do đó Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh, chi tiết như sau:

	Phân bón (Ure, NPK)	Cốp pha, Pallet (các sản phẩm Tre, gỗ)	Loại trừ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	290.377.670.000	80.688.431.872	(375.210.000)	370.690.891.872
Giá vốn hàng bán	278.066.400.000	76.131.485.064	(1.125.210.000)	353.072.675.064
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12.311.270.000	4.556.946.808	750.000.000	17.618.216.808
Chi phí không phân bổ	-	-	-	8.344.792.176
Doanh thu tài chính	-	-	-	3.679.332.898
Chi phí tài chính	-	-	-	37.419.276.249
Thu nhập khác	-	-	-	2.150.957.611
Chi phí khác	-	-	-	2.372.669.537
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	959.590.308
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	(23.728.640.337)
Chi phí thuế	-	-	-	4.691.662.411
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(28.420.302.748)
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	177.190.168.011	218.301.559.836	-	395.491.727.847
Tài sản không phân bổ	-	-	-	765.489.405.460
Tổng tài sản	-	-	-	1.160.981.133.307
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	48.292.342.266	16.023.272.352	-	64.315.614.618
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	263.024.738.275
Tổng nợ phải trả	-	-	-	327.340.352.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	28.148.000.901	36.171.160.611
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.022.415.341	181.462.819.493
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	53.400.000.000	137.500.000.000
- Đầu tư dài hạn	377.441.311.024	260.078.786.446
	597.011.727.266	615.212.766.550
Cộng		
Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	211.326.829.138	216.378.339.238
- Phải trả người bán và phải trả khác	74.635.027.009	91.940.273.484
- Chi phí phải trả	21.271.071.525	7.815.573.775
	307.232.927.672	316.134.186.497
Cộng		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
- Các khoản vay	173.620.380.476	37.706.448.662	211.326.829.138
- Phải trả người bán và phải trả khác	74.635.027.009	-	74.635.027.009
- Chi phí phải trả	21.271.071.525	-	21.271.071.525
Cộng	269.526.479.010	37.706.448.662	307.232.927.672
Số dư đầu năm			
- Các khoản vay	163.846.337.984	52.532.001.254	216.378.339.238
- Phải trả người bán và phải trả khác	91.940.273.484	-	91.940.273.484
- Chi phí phải trả	7.815.573.775	-	7.815.573.775
Cộng	263.602.185.243	52.532.001.254	316.134.186.497
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	28.148.000.901	-	28.148.000.901
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.985.877.741	36.537.600	138.022.415.341
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	53.400.000.000	-	53.400.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	377.441.311.024	377.441.311.024
Cộng	219.533.878.642	377.477.848.624	597.011.727.266
Số dư đầu năm			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	36.171.160.611	-	36.171.160.611
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.426.281.893	36.537.600	181.462.819.493
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	137.500.000.000	-	137.500.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	260.078.786.446	260.078.786.446
Cộng	355.097.442.504	260.115.324.046	615.212.766.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2020.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Tri Thiện

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

Hà Thị Phương Thủy

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Thủy

Người lập biểu